

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 462/2020/DS-PT

Ngày: 18 - 12 - 2020

V/v tranh chấp: “Thừa kế”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương**.

Các Thẩm phán: Ông **Võ Trung Hiếu**.

Bà **Lâm Ngọc Tuyền**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Hồng Chi** - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông **Võ Trung Hiếu**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11, 18 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 444/2020/TLPT-DS ngày 03/11/2020 về việc tranh chấp “Thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 101/2020/DSST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 537/2020/QĐ-PT ngày 06/11/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Khu 3, ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Nai;

1.2. Bà **Nguyễn Thị Mai H**, sinh năm 1966 (vắng mặt);

1.3. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1972 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp 2, xã A, huyện V, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện hợp pháp của bà **Nguyễn Thị Mai H**, bà **Nguyễn Thị T1**: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1975, là đại diện ủy quyền (Theo giấy ủy quyền ngày 30/01/2019 – có mặt).

Địa chỉ: Khu 3, ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Nai;

2. *Bị đơn*: Ông **Phạm Công T2**, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Số 26/01/20 đường số 19, phường Z, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú; ấp 5A, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Phạm Công T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

* Bà Nguyễn Thị T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai H, Nguyễn Thị T1 trình bày:

Mẹ của bà là Đặng Thị M, sinh năm 1947, chết ngày 16/11/2018, có 03 người con là Nguyễn Thị Mai H, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị T. Năm 1990, bà M sống chung như vợ chồng với ông Phạm Công T2 nhưng không có con. Khi còn sống bà M và ông T2 tạo lập được khối tài sản gồm: Thửa đất số 546, tờ bản đồ số 6, diện tích 90m², tọa lạc ấp Kinh 12, xã J, thị xã C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 980135, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 07702 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 20/11/2017 cho bà Đặng Thị M và ông Phạm Công T2, trên thửa đất có 05 phòng trọ đang cho thuê; Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 11, diện tích 304,5m², tọa lạc ấp 5A, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 553417, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02042 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 11/01/2018 cho hộ bà Đặng Thị M, trên thửa đất có căn nhà cấp 4 diện tích 40m² (ngang 5m x dài 8m), kết cấu vách tường, mái tole, nền gạch bông; Số tiền tiết kiệm là 300.000.000 đồng được ký gửi tại ngân hàng Agribank, phòng giao dịch Mỹ Phước Tây do bà Đặng Thị M đứng tên sổ và 40 chỉ vàng 24K_r. Bà M chết không có lập di chúc, hiện tại ông T2 đang quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên nên bà yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của bà M cụ thể như sau: Chia $\frac{1}{2}$ diện tích 90m², thuộc thửa số 546 và 5 phòng trọ đang cho thuê thành 4 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 11,25m²; Chia $\frac{1}{2}$ diện tích 304,5m², thuộc thửa số 141 và 01 căn nhà trên đất thành 4 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 38m², yêu cầu được nhận bằng tiền; Chia $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm 300.000.000 đồng thành 4 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 37.500.000 đồng; Chia $\frac{1}{2}$ của 40 chỉ vàng 24K_r thành 4 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 05 chỉ vàng 24K_r.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ số vàng 40 chỉ, vàng 24K_r.

* *Bị đơn ông Phạm Công T2 trình bày:*

Ông Phạm Công T2 không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn do ông cho rằng khối tài sản này không phải của bà M để lại. Đối với thửa đất số 546, tờ bản đồ số 6, diện tích 90m², tọa lạc ấp Kinh 12, xã J, thị xã C, tỉnh Tiền Giang và 05 phòng trọ trên đất là do trước đây cha ông có cho phân đất ở thành phố Hồ Chí Minh, ông bán lấy tiền mua đất và cất nhà tại địa chỉ số 26/01/20. Sau đó ông bán căn nhà này đem tiền về đây mua đất cất phòng trọ

cho thuê, chứ không phải tiền của bà M. Còn dư số tiền 300.000.000 đồng ông đưa bà M gửi tiết kiệm, khi bà M chết thì ông có rút ra lo chi phí điều trị, mai táng, thờ cúng... nên hiện tại số tiền này không còn. Riêng đối với số vàng 40 chỉ, vàng 24K_r là hoàn toàn không có.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2020/DSST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 609, 612, 613, 623, 650 và 651 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu của các nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với 40 chỉ vàng 24K_r.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Buộc ông Phạm Công T2 có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Mai H và bà Nguyễn Thị T1 mỗi người số tiền 104.403.847 đồng.

Giao cho ông Phạm Công T2 được toàn quyền quản lý, sử dụng đất, căn nhà và công trình xây dựng trên hai phần đất thuộc thửa đất số 546, tờ bản đồ số 6, diện tích 90m², tọa lạc ấp Kinh 12, xã J, thị xã C, tỉnh Tiền Giang và thửa số 141, tờ bản đồ số 11, diện tích 304,5m², tọa lạc ấp 5^A, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, về việc chia mỗi người một kỷ phần giá trị là 169.839.745 đồng.

4. Án phí: Ông Phạm Công T2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Mai H và bà Nguyễn Thị T1 mỗi người phải chịu 5.220.192 đồng án phí sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Mai H và bà Nguyễn Thị T1 được khấu trừ số tiền 10.875.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 16413, 16414, 16415 ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên mỗi người còn phải nộp tiếp số tiền 1.595.192 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2020 bị đơn Phạm Công T2 kháng cáo bản án sơ thẩm không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bị đơn Phạm Công T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định; Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C đã chưa xem xét đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chưa làm rõ việc kết hôn giữa ông T2 và bà M có hợp pháp hay không. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp Bản tường trình của ông Nguyễn Văn K thể hiện, ông K và bà M sống chung vào năm 1964 đến năm 1979 (trước ngày 03/01/1987), không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà được xem là hôn nhân thực tế. Theo nguyên đơn, ông K và bà M chưa ly hôn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông K tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng nên cần hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện C xét xử lại theo trình tự sơ thẩm. Do đó, chưa xét kháng cáo của ông Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do ông Phạm Công T2 nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết, Tòa án sơ thẩm xác định “Tranh chấp thừa kế” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tranh chấp được Bộ luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các bên cùng thống nhất: Ông Phạm Công T2 và bà Đặng Thị M (sinh năm 1947, mất ngày 15/8/2018), sống chung năm 1996, có đăng ký kết hôn vào ngày 26/01/2018. Bà M chết không để lại di chúc. Quá trình chung sống, ông bà có tạo lập được các tài sản gồm:

Thửa đất số 546, tờ bản đồ số 6, diện tích 90m², tọa lạc ấp Kinh 12, xã J, thị xã C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 980135, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 07702 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 20/11/2017 cho bà Đặng Thị M và ông Phạm Công T2, trên thửa đất có 05 phòng trọ đang cho thuê;

Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 11, diện tích 304,5m², tọa lạc ấp 5A, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 553417, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02042 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 11/01/2018 cho hộ bà Đặng Thị M, trên thửa đất có căn nhà cấp 4 diện tích 40m² (ngang 5m x dài 8m), kết cấu vách tường, mái tole, nền gạch bông;

Số tiền tiết kiệm là 300.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Agribank, phòng giao dịch J.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị T xác định, trước khi chung sống với ông T2, bà T có sống chung với ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1934, hiện ngụ tại ấp 2, xã A, huyện V, Đồng Nai. Ông bà có 04 người con gồm: Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1966, Nguyễn Văn X, sinh năm 1970 (đã mất), Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972, Nguyễn Thị T, sinh năm 1975. Đồng thời, chị T cung cấp Bản tường trình và cam kết về quan hệ nhân thân, ngày 17/12/2020 của ông Nguyễn Văn K. Theo nội dung văn bản này, ông K và bà M xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1964 đến năm 1979 (trước ngày 03/01/1987), có 07 người con. Ngoài 04 người con như chị T trình bày thì ông bà còn có những người con sau: Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973 (đã mất), Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968 (đã mất) và 01 người con chết lúc nhỏ. Theo nguyên đơn, ông K, bà M không đăng ký kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình, ông bà chưa ly hôn, bà M bỏ nhà đi. Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ không thể hiện bà M đã ly hôn với ông K nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc ông T2 có đăng ký kết hôn với bà M để xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà gồm các con riêng của bà là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Mai H, Nguyễn Thị T1 và ông T2 là chưa có cơ sở vững chắc. Bởi lẽ, nếu bà M, ông K chưa ly hôn mà bà lại sống chung như vợ chồng với ông T2 và có đăng ký kết hôn ngày 26/01/2018 với ông là vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5, điểm d Khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 16/01/2016 Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, việc kết hôn giữa ông T2 và bà M là trái pháp luật nên cần đưa ông K tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì ông cũng là một trong những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà M theo quy định tại Điều 613, điểm a Khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần làm rõ những người con của bà M là Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị H1 chết trước hay sau bà, có vợ (chồng), con hay không. Những vi phạm trên, Tòa án cấp sơ thẩm không thể khắc phục nên cần hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện C xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

Do hủy án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chưa xét kháng cáo của ông T2.

[3] Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi sử dụng chứng cứ làm căn cứ để giải quyết vụ án là bản photo như: Giấy chứng tử của bà M, Giấy đăng ký kết hôn vì các tài liệu là bản

photo không được xem là chứng cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Do hủy án sơ thẩm nên ông T2 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, Khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 101/2020/DSST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

2/ Án phí:

Ông Phạm Công T2 không phải chịu án phí phúc thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005800 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Thị Ánh Phương